

CÔNG TY TNHH PTT VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PTT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM PTT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0105783541

3. Ngày thành lập: 06/02/2012

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 04A, dãy D khu TT Việt Nam Quận Y 354, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất mìn, mìn y ph, bìn th, thi t b ph n ph i và i u khi n i n	2710
2.	Sản xuất sản phẩm t plastic	2220
3.	Sản xuất b t ng và c c s n ph m t xi m ng và th ch cao	2395
4.	Sản xuất c c c u ki n kim lo i	2511
5.	Sản xuất th ng, b ch a và d ng c ch a ng b ng kim lo i	2512
6.	Rèn, d p, p và c n kim lo i; luy n b t kim lo i	2591
7.	Gia c ng c kh ; x l và tr ng ph kim lo i	2592
8.	Ho t ng d ch v h tr kh c li n quan n v n t i Chi ti t: G i hàng; Giao nh n hàng h a;	5229
9.	B n bu n kim lo i và qu ng kim lo i Chi ti t: B n bu n qu ng kim lo i B n bu n s t, th p B n bu n kim lo i	4662
10.	B n bu n v t li u, thi t b l p t kh c trong x y d ng	4663
11.	B n l m y vi t nh, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n th ng trong c c c a hàng chuy n doanh	4741
12.	B n l ng kim, s n, k nh và thi t b l p t kh c trong x y d ng trong c c c a hàng chuy n doanh	4752
13.	B n l i n gia d ng, gi ng, t , bàn, gh và n i th t t ng t , èn và b èn i n, d ng gia nh kh c ch a c ph n vào u trong c c c a hàng chuy n doanh	4759
14.	S a ch a m y m c, thi t b	3312

15.	Sách thi t b i n	3314
16.	Sách thi t b kh c	3319
17.	L p t m y m c và thi t b c ng nghi p	3320
18.	Ph d	4311
19.	Chu n b m t b ng	4312
20.	L p t h th ng i n	4321
21.	L p t h th ng c p, tho t n c, l s i và i u hoà kh ng khí	4322
22.	L p t h th ng x y d ng kh c	4329
23.	Hoàn thi n c ng tr nh x y d ng	4330(Chính)
24.	Ho t ng x y d ng chuy n d ng kh c Chi ti t: + X y d ng n n m ng c a toà nhà, g m ng c c, + Th m và c c c ng vi c th n c, + Ch ng m c c toà nhà, + Ch n ch n tr , + D b c c ph n th p kh ng t s n xu t, + U n th p, + X y g ch và t ,	4390
25.	i l , m i gi i, u gi Chi ti t: i l mua, i l b n và k g i hàng h a	4610
26.	B n bu n d ng kh c cho gia nh Chi ti t: B n bu n i n gia d ng, èn và b èn i n B n bu n gi ng, t , bàn gh và d ng n i th t t ng t	4649
27.	B n bu n m y vi t nh, thi t b ngo i vi và ph n m m	4651
28.	B n bu n thi t b và linh ki n i n t , vi n th ng	4652
29.	B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y kh c Chi ti t: B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y khai kho ng, x y d ng B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y c ng nghi p, i n l nh, h th ng ph ng ch y, ch a ch y, ch ng s t, ch ng tr m, camera quan s t, m ng m y t nh, i n tho i, truy n h nh, âm thanh; B n bu n m y m c, thi t b i n, v t li u i n (m y ph t i n, ng c i n, d y i n và thi t b kh c d ng trong m ch i n)	4659
30.	V n t i hành kh ch ng b kh c	4932
31.	Ho t ng ki n tr c và t v n k thu t c li n quan Chi ti t: Ho t ng o c b n	7110
32.	Ki m tra và ph n t ch k thu t	7120

33.	Họ t ^{ên} ng ^{ười} thi ^t k ^{ho} chuy ^{ên} d ^{anh} Chi ^{ti} t ^{ên} : Họ t ^{ên} ng ^{ười} trang ^{tr} n ^{ội} th ^ị ;	7410
34.	Cho thu ^m y ^m c ^ả , thi ^t b ^{áo} và ^{ng} d ^{anh} h ^u h ^{ình} kh ^{ác} Chi ^{ti} t ^{ên} : Cho thu ^m y ^m c ^ả , thi ^t b ^{áo} x ^ã y ^d ng ^{hi} Cho thu ^m y ^m c ^ả , thi ^t b ^{áo} v ^{ấn} ph ^{áp} ng ^{hi} (k ^{ho} c ^ả m ^{ột} y ^{ếu} v ^ị t ^h nh ^à)	7730
35.	V ^ị sinh chung nhà c ^ả a	8121
36.	V ^ị sinh nhà c ^ả a và c ^ả c ^ả c ^ả ng tr ^{ên} nh ^à kh ^{ác}	8129
37.	D ^{anh} ch ^{ức} v ^ị ch ^{ức} m ^{ột} s ^ố c ^ả và duy tr ^{ên} c ^ả nh ^à quan	8130
38.	X ^ã y ^d ng c ^ả c ^ả c ^ả ng tr ^{ên} nh ^à d ^{anh} d ^{anh} , c ^ả ng nghi ^p , giao th ^ị ng ^{hi} , th ^ị y ^l i ^h , h ^à t ^{ên} g ^{hi} k ^{ho} thu ^t ; Xu ^t nh ^à p ^h kh ^u c ^ả c ^ả m ^{ột} hàng C ^ả ng ty kinh doanh; (Doanh nghi ^p p ^h ch ^{ức} ho ^t ng x ^ã y ^d ng khi c ^ả i ^u ki ^{ên} n ^g n ^g l ^à c ^ả theo quy ^{nh} c ^ả ph ^{áp} l ^u t ^h)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 4.900.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	PH ^{ạm} V ^ũ N ^g THI ^{Thị} T ^{hiên}	S ^ố 7, khu TT 354 Hoa B ^{ông} ng, Ph ^{ước} ng Y ^{ên} Hoà, Qu ^{ận} C ^ủ u Gi ^{ống} y, Thành ph ^ố Hà N ^{ội} i, Vi ^{ệt} t ^{âm} Nam	4.000.000.000	81,630	012919860	
2	QU ^{ang} NG ^{uyễn} TH ^ị H ^{ồng} NG ^{uyễn}	S ^ố 7, khu TT 354 Hoa B ^{ông} ng, Ph ^{ước} ng Y ^{ên} Hoà, Qu ^{ận} C ^ủ u Gi ^{ống} y, Thành ph ^ố Hà N ^{ội} i, Vi ^{ệt} t ^{âm} Nam	900.000.000	18,370	012919861	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PH M V N THI T

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/05/1963

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng minh nhân dân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng minh nhân dân: 012919860

Ngày cấp: 08/02/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số Đ7, khu TT 354 Hoa Bằng, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chức hiện tại: Số Đ7, khu TT 354 Hoa Bằng, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội